

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 288/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2012**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**
KHOÁ XV- KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2020/TTr-UBND ngày 25/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2012 như sau**

- Bảng giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản (Kèm theo phụ lục số 01);
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Kèm theo phụ lục số 02);
- Bảng giá đất ở tại đô thị (Kèm theo phụ lục số 03);
- Bảng giá đất ở tại nông thôn (Kèm theo phụ lục số 04);

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (Kèm theo phụ lục số 05);

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Kèm theo phụ lục số 06).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong trường hợp thật cần thiết phải điều chỉnh giá đất trong năm thì thực hiện theo quy định tại Mục 3 Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV - Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2011, có hiệu lực từ ngày 01/01/2012./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tạ Hồng Quảng

Tỉnh Hưng Yên

Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 288/NQ-HĐND
ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m²)
I	Thành phố Hưng Yên	
	Các xã, phường	71
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và Thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và Thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và Thị trấn Bần Yên Nhân	71
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	

1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long và Thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã còn lại	66
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, Thị trấn	61
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Phương Chiểu và Thị trấn Vương	61
2	Các xã còn lại	56
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, Thị trấn	61
X	Huyện Phù Cù	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và Thị trấn Trần Cao	61
2	Các xã còn lại	56

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 288/NQ-HĐND
ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đồng/m²)
I	Thành phố Hưng Yên	
	Các xã, phường	85
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và Thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và Thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và Thị trấn Bần Yên Nhân	85
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tảo, Bình Minh, An Vĩ	85
2	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long và Thị trấn Yên Mỹ	85

2	Các xã còn lại	79
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, Thị trấn	73
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế và Thị trấn Vương	73
2	Các xã còn lại	67
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, Thị trấn	73
X	Huyện Phù Cù	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và Thị trấn Trần Cao	73
2	Các xã còn lại	67

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
*(Kèm theo Nghị quyết số 288/NQ-HĐND
 ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
			Từ	Đến	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Đường Điện Biên	1	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	15.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	2	Tô Hiệu	Trường Trung cấp nghề GTVT	7.000
3	Đường Điện Biên	2	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	7.000
4	Đường Nguyễn Thiện Thuật	2	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	7.000
5	Đường Nguyễn Trãi	2	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	7.000
6	Đường Chùa Chuông	2	Điện Biên	Bãi Sậy	7.000
7	Đường Tô Hiệu	2	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7.000
8	Đường Triệu Quang Phục	2	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	7.000
9	Đường Phạm Ngũ Lão	3	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	6.500
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật	3	Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	6.500
11	Đường Lê Văn Lương	3	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	6.500
12	Đường Lê Lai	4	Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	6.000
13	Nguyễn Công Hoan	4	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	6.000
14	Đường Đoàn Thị Điểm	5	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.700
15	Đường Hồ Xuân Hương	5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5.700

16	Đường Lê Văn Lương	5	Chân cầu An Tảo	Cây xăng An Tảo	5.700
17	Đường Hải Thượng Lãn Ông	5	Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	5.700
18	Đường Nguyễn Văn Linh	5	Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía Đông đến ngã 3 đường vào làng)	5.700
19	Đường Nguyễn Huệ	5	Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	5.700
20	Đường Vũ Trọng Phụng	5	Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	5.700
21	Đường Chu Mạnh Trinh	5	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	5.700
22	Đường Nguyễn Đình Nghi	6	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	4.500
23	Đường Phạm Bạch Hổ	6	Chùa Chuông	Đình Điện	4.500
24	Đường An Vũ	6	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	4.500
25	Đường Đình Điện	6	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	4.500
26	Đường Đông Thành	6	Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	4.500
27	Phố Tuệ Tĩnh	6	Trần Quang Khải	An Vũ	4.500
28	Đường Nguyễn Du	6	Điện Biên	Bãi Sậy	4.500
29	Đường Lê Thanh Nghi	7	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000
30	Đường Trung Nhị	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
31	Đường Bãi Sậy	7	Chùa Chuông	Phố Hiến	4.000
32	Đường Trần Quốc Toản	7	Nguyễn Du	Trung Trắc	4.000
33	Đường Trung Trắc	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
34	Đường Phố Hiến	8	Điện Biên	Phương Độ	3.500
35	Đường Hoàng Hoa Thám	8	Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	3.500
36	Đường Phó Đức Chính	8	Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ Tp.	3.500

37	Đường Dương Quảng Hàm	8	Bà Triệu	Đông Thành	3.500
38	Đường Hoàng Văn Thụ	8	Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	3.500
39	Đường Bà Triệu	8	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	3.500
40	Đường Bùi Thị Cúc	8	Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	3.500
41	Đường Kim Đồng	8	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	3.500
42	Đường Nguyễn Quốc Ân	8	Đông Thành	Giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.500
43	Đường Nguyễn Lương Bằng	8	Đình Điền	Chu Mạnh Trinh	3.500
44	Đường Trần Quang Khải	8	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	3.500
45	Phố Trương Định	8	Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3.500
46	Đường Phạm Huy Thông	8	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	3.500
47	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật – Nguyễn Công Hoan (Ngõ 44)	8	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	3.500
48	Đường Nguyễn Thiện Thuật	8	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500
49	Phố Phùng Chí Kiên	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
50	Phố Sơn Nam (Nguyễn Bình)	9	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	3.000
51	Phố Tôn Thất Tùng	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
52	Phố Ngô Tất Tố	9	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	3.000
53	Phố Ngô Gia Tự	9	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3.000
54	Phố Nguyễn Phong Sắc	9	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
55	Phố Nguyễn Đức Cảnh	9	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
56	Phố Huỳnh Thúc Kháng	9	Đình Điền	Nguyễn Lương Bằng	3.000
57	Phố Tô Chấn	9	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000

58	Phó Lương Văn Can	9	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
59	Phó Đinh Gia Quế	9	Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	3.000
60	Phó Lương Ngọc Quyến	9	Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	3.000
61	Phó Nguyễn Hữu Huân	9	Trần Quang Khải	Phó Sơn Nam	3.000
62	Phó Lương Đình Của	9	Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	3.000
63	Phó Tạ Quang Bửu	9	Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	3.000
64	Phó Hồ Đắc Di	9	Lương Đình Của	Hải Thượng Lân Ông	3.000
65	Phó Phạm Ngọc Thạch	9	Triệu Quang Phục	Lương Đình Của	3.000
66	Phó Đặng Văn Ngữ	9	Triệu Quang Phục	Lương Đình Của	3.000
67	Phó Nguyễn Văn Huyền	9	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
68	Phó Đặng Thai Mai	9	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3.000
69	Phó Nguyễn Huy Tưởng	9	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3.000
70	Phó Nguyễn Khuyến	9	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
71	Phó Đào Tấn	9	Phó Sơn Nam	Phó Nam Cao	3.000
72	Phó Xuân Diệu	9	Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	3.000
73	Phó Nam Cao	9	Phó Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	3.000
74	Phó Nguyễn Văn Trỗi	9	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	3.000
75	Phó Nguyễn Viết Xuân	9	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	3.000
76	Phó Lý Tự Trọng	9	Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lân Ông	3.000
77	Phó Nguyễn Thái Học	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
78	Phó Cao Bá Quát	9	Phó Nguyễn Thái Học	Phó Đinh Công Tráng	3.000
79	Phó Tống Duy Tân	9	Phó Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	3.000
80	Phó Đinh Công Tráng	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000

81	Phố Nguyễn Thiện Kế	9	Hải Thượng Lân Ông	An Vũ	3.000
82	Phố Phạm Hồng Thái	9	Hải Thượng Lân Ông	An Vũ	3.000
83	Phố Nguyễn Bình Khiêm	9	Hải Thượng Lân Ông	An Vũ	3.000
84	Phố Hoàng Diệu	9	Phố Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3.000
85	Phố Mạc Thị Bưởi	9	Phố Nhân Dục	Phố Trần Thị Tý	3.000
86	Phố Bùi Thị Xuân	9	Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Thị Tý	3.000
87	Phố Trần Thị Tý	9	Phố Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3.000
88	Phố Trần Nhật Duật	9	Chu Mạnh Trinh	Phố Nguyễn Biểu	3.000
89	Phố Doãn Nỗ	9	Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	3.000
90	Phố Nguyễn Cảnh Chân	9	Phố Doãn Nỗ	Khu dân cư Bắc đường Tô Hiệu	3.000
91	Phố Trần Khánh Dư	9	Chu Mạnh Trinh	Phố Nguyễn Biểu	3.000
92	Phố Trần Khát Chân	9	Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	3.000
93	Phố Nguyễn Gia Thiều	9	Trần Nhật Duật	Phố Nguyễn Biểu	3.000
94	Phố Dã Tượng	9	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	3.000
95	Phố Nguyễn Biểu	9	Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	3.000
96	Đường Chùa Đông	9	An Vũ	Tô Hiệu	3.000
97	Đường QH < 15m	9	Thuộc khu dân cư mới Hiến Nam		3.000
98	Các đường QH 15m tại khu dân cư Bắc Tô Hiệu, Loan Diệp, Lợi Mật	9	Thuộc phường Hiến Nam, An Tảo		3.000
99	Đường Trần Bình Trọng	9	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3.000
100	Đường Trung Trắc	9	Đê sông Hồng	Bãi Sậy	3.000
101	Đường Bắc Thành	9	Tây Thành	Đông Thành	3.000
102	Đường Tây Thành	9	Bắc Thành	Nam Thành	3.000
103	Đường Nam Thành	9	Tây Thành	Đông Thành	3.000

104	Đường Phan Đình Phùng	9	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
105	Đường 266	9	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
106	Đường Lê Đình Kiên	9	Tô Hiệu	Phương Độ	3.000
107	Phố Mạc Đĩnh Chi	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
108	Đường từ Phạm Ngũ Lão – Khu TT. May (Ngõ 120)	9	Phạm Ngũ Lão	Khu TT. May	3.000
109	Đường Trương Hán Siêu	9	Chùa Đông	Trần Nhật Duật	3.000
110	Đường Phan Chu Trinh	9	Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	3.000
111	Đường Lý Thường Kiệt	9	Sơn Nam	Đình Điện	3.000
112	Đường Nguyễn An Ninh	9	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
113	Đường Phan Bội Châu	9	Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	3.000
114	Đường Trần Quý Cáp	9	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
115	Đường Nguyễn Thiện Thuật	10	Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	2.500
116	Đường Bạch Đằng	10	Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500
117	Phố Tô Hiến Thành	10	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2.500
118	Phố Bạch Thái Bưởi	10	Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	2.500
119	Phố Lê Trọng Tấn	10	Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2.500
120	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)	10	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	2.500
121	Đường Tống Trân	10	Đông Thành	Tây Thành	2.500
122	Phố An Tảo	10	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.500
123	Đường Nguyễn Đình Nghị	10	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500
124	Đường Dương Hữu Miên	10	Đê sông Hồng	Ngã ba bến đò Nê	2.500
125	Đường Hoàng Hoa Thám	10	Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2.500
126	Phố Nguyễn Tri Phương	10	Phố Chùa Điều	Phố An Tảo	2.500

127	Phố Nguyễn Trung Trực	10	Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	2.500
128	Phố Nguyễn Chí Thanh	10	Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	2.500
129	Đường Đỗ Nhân	10	An Vũ	Chu Mạnh Trinh	2.500
130	Phố Nhân Dục	11	Nguyễn Văn Linh	Văn Miếu (Phạm Bạch Hổ)	2.000
131	Đường Hoàng Ngân	11	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	2.000
132	Phố Trần Nguyên Hãn	11	Đê sông Hồng	Tam Đẳng	2.000
133	Đường từ Nguyễn Trãi – Bà Triệu (Ngõ 190)	11	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000
134	Đường từ Lê Văn Lương – Dân cư (Ngõ 19)	11	Lê Văn Lương	Dân cư	2.000
135	Đường giao thông bê tông trong đề có mặt cắt trên 3,5m đến 5m	11	Thuộc các phường		2.000
136	Đường từ Trung Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)	11	Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
137	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)	11	Phường An Tảo		2.000
138	Đường Trung Nhị - Khu Dân cư (Ngõ 44)	11	Trung Nhị	Dân cư	2.000
139	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật – Phạm Huy Thông (Ngõ 56)	11	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	2.000
140	Đường từ Điện Biên – Khu Dân cư (Ngõ 178)	11	Điện Biên	Dân cư	2.000
141	Phố Tân Nhân	11	Trung Trắc	Bạch Đẳng	2.000
142	Phố Chi Lăng	11	Nguyễn Thiện Thuật	Trung Trắc	2.000
143	Phố Chùa Điều	11	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000
144	Đường bờ sông Điện Biên	11	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000
145	Đường quy hoạch <15m	11	Phường Minh Khai		2.000

146	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Ngõ 83)	11	Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
147	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Ngõ 97)	11	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	2.000
148	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	11	Thuộc các phường		2.000
149	Đường 61	12	Phố Hiến	Ranh giới xã Hồng Nam	1.500
150	Đường Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)	12	Điện Biên	Khu dân cư	1.500
151	Đường Mậu Dương	12	Điện Biên	Phố Hiến	1.500
152	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 171)	12	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
153	Đường Phương Cái	12	Phương Độ	Phố Hiến	1.500
154	Đường Hàn Lâm	12	Điện Biên	Nguyễn Đình Nghi	1.500
155	Đường Phương Độ	12	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500
156	Đường Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2)	12	Tây Thành	Dân cư	1.500
157	Đường Trung Trắc - Trung Nhị (Ngõ 46)	12	Trung Nhị	Trung Trắc	1.500
158	Phố Vọng Cung	12	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.500
159	Phố Mai Hắc Đế	12	Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lân Ông	1.500
160	Đường chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão (Ngõ 27)	12	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500
161	Phố Tô Ngọc Vân	12	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
162	Phố Văn Miếu	12	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
163	Phố Cao Xá	12	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
164	Đường Đảng Giang	12	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500
165	Phố Tân Thị	12	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500
166	Phố Tam Đẳng	12	Đình Điện	Đê sông Hồng	1.500

167	Phố Sơn Nam	12	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500
168	Đường Bạch Đằng	12	Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	1.500
169	Phố Lê Quý Đôn	12	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500
170	Đường Lương Diên	12	Hàn Lâm	Phương Độ	1.500
171	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m	12	Thuộc các phường		1.500
172	Đường Nam Tiến	13	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	800
173	Đường GT và Bê tông ngoài đê sông Hồng có mặt cắt từ 5m trở lên	13	Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam và các xã: Hồng Nam, Quảng Châu		800
174	Đường GT và Bê tông ngoài đê sông Hồng có mặt cắt dưới 5m	13	Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam và các xã: Hồng Nam, Quảng Châu		800
175	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	13	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	800
II	Huyện Văn Giang	V			
1	Đường 179	1	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Cửu Cao	8.000
2	Đường 205A	2	Giáp đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	4.500
3	Đường 205B	3	Giáp đường 205A	Giáp đường liên tỉnh	3.500
4	Các trục đường có mặt cắt >3,5 m	4			2.500
5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	5			1.800
6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	6			1.200
III	Huyện Văn Lâm	V			
1	Quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	1	Cầu Như Quỳnh	Hết đất Bưu Điện	6.000
2	Quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	2	Từ Công ty 240	Đầu cầu Như Quỳnh	5.000

3	Quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	2	Tiếp giáp Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000
4	Quốc lộ 5A mới	2	Từ Công ty VAP	Hết đất trạm y tế TT Như Quỳnh	5.000
5	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tàu)	3	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000
6	Đường 19	3	Từ cầu vượt	Địa phận xã Lạc Đạo	4.000
7	UBND Thị trấn Như Quỳnh về các phía 500m	4			3.000
8	Các trục đường có mặt cắt >3,5 m	5			1.400
9	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	6			1.000
10	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	7			700
IV	Huyện Mỹ Hào	V			
1	Đường 196	1	Ngã tư Phố Nối	Ngã ba đường rẽ vào xã Nhân Hoà	4.500
2	Đường 196 (39A cũ)	1	Ngã tư Phố Nối	Hết địa phận Mỹ Hào	4.500
3	Quốc lộ 5A	1	Đường rẽ đi Từ Hồ	Chân cầu vượt Dị Sử	4.500
4	Phố Bần và đường vào chợ Bần	2	Quốc lộ 5A mới	Quốc lộ 5A cũ	4.000
5	Quốc lộ 5A cũ	2	Phố Bần cũ		4.000
6	Đường vào Bệnh viện Đa khoa	2	Đường 5A	Bệnh viện Đa khoa	4.000
7	Đường Gom	2	UBND huyện	Trường Mầm non Hoa Hồng	4.000
8	Đường vào thôn Phú Đa	3	Quốc lộ 5A cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500
9	Các trục đường có mặt cắt >3,5 m	4			1.200
10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	5			850
11	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	6			600

V	Huyện Khoái Châu	V			
1	Đường 209	1	Chợ Phủ	Ranh giới xã An Vĩ	4.500
2	Đường 209	1	Chợ Phủ	Chợ Phủ về dốc Bái 700m	4.500
3	Đường 205	1	Giáp xã An Vĩ	Quỹ tín dụng TT Khoái Châu	4.500
4	Các trục đường có mặt cắt >3,5 m	2			1.500
5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	3			900
6	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	4			700
VI	Huyện Yên Mỹ	V			
1	Đường 39	1	Tiếp giáp xã Tân Lập	Tiếp giáp xã Trung Hưng	6.000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5 m	2			3.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	3			2.500
4	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	4			2.000
5	Đường 206B	5	Đường 39 cũ	Tiếp giáp xã Thanh Long	1.800
VII	Huyện Ân Thi	V			
1	Đường quốc lộ 38	1	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Hết đất Bệnh viện huyện	2.500
2	Đường tỉnh lộ 200	2	Chi cục Thuế	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	2.200
3	Đường quốc lộ 38	2	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Hết phố Phạm Huy Thông	2.200
4	Đường tỉnh lộ 200	3	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	Giáp xã Nguyễn Trãi	1.800
5	Đường Đỗ Sỹ Hoa, Hoàng Văn Thụ	4			1.500

6	Các trục đường có mặt cắt > 3,5 m	5			600
7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	5			500
8	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	5			500
VIII	Huyện Tiên Lữ	V			
1	Đường quốc lộ 38B	1	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất Viện kiểm sát nhân dân huyện	4.500
2	Đường tỉnh lộ 200	1	Trường THCS Tiên Lữ	Hết đất chi nhánh Điện Tiên Lữ	4.500
3	Đường Nội thị khu Âu Bơm	2	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội thị 1	4.000
4	Đường quốc lộ 38B	2	Hết đất Viện kiểm sát nhân dân huyện	Hết địa phận TT Vương (về phía TP. Hưng Yên)	4.000
5	Đường quốc lộ 38B	2	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất Bệnh viện huyện Tiên Lữ	4.000
6	Đường tỉnh lộ 200	2	Tiếp giáp chi nhánh Điện Tiên Lữ	Hết địa phận TT Vương (về phía tỉnh Thái Bình)	4.000
7	Đường bờ sông Hoà Bình	2	Cầu Phổ Giác	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	4.000
8	Đường tỉnh lộ 200	2	Trường THCS Tiên Lữ	Tiếp giáp sân vận động huyện	4.000
9	Đường Nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.200
10	Đường tỉnh lộ 200	4	Tiếp giáp sân vận động huyện	Hết địa phận TT Vương (về phía Ân Thi)	3.000
11	Đường quốc lộ 38B	4	Hết đất Bệnh viện huyện Tiên Lữ	Cầu Quán Đỏ	3.000
12	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Cầu Phổ Giác	Hết địa phận TT Vương (về phía tp Hưng Yên)	3.000
13	Đường Nội thị 2	4	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000

14	Đường Nội thị khu tái định cư số 3	4	Tiếp giáp đường Nội thị 1	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
15	Đường Nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)	4	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
16	Đường vào khu tái định cư số 2	5	Đường 200	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	2.000
17	Đường 203C	5	Đường 38B	Hết địa phận TT Vương (về phía Dị Chế)	2.000
18	Đường bờ sông Hoà Bình	5	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Cầu Quán Đỏ	2.000
19	Các trục đường có mặt cắt > 3,5 m	6			1.000
20	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	7			750
21	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	8			600
IX	Huyện Kim Động	V			
1	Đường quốc lộ 39A	1	Ngã tư đường 208	Hết công ty May Day	4.500
2	Đường khu dân cư mới rộng 20m	1			4.500
3	Đường quốc lộ 39A	2	Ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	4.000
4	Đường quốc lộ 39A	2	Tiếp giáp công ty May Day	Hết đất công ty Thanh Loan	4.000
5	Đường huyện lộ 208B	2	Từ ngã tư đường 208	Cầu Mai Xá	4.000
6	Đường tỉnh lộ 205	3	Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3.500
7	Đường khu dân cư mới rộng 10,5m	3			3.500
8	Đường khu dân cư mới rộng 7,5m	4			3.000
9	Đường khu dân cư mới rộng 5,0m	5			2.500
10	Đường tỉnh 205 đoạn còn lại	5			2.500
11	Đường huyện 38B	6	Chợ Ngàng	Cổng Âu Thuyền	2.000
12	Các trục đường có mặt cắt > 3,5 m	7			1.200
13	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	8			900

14	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	9			700
X	Huyện Phù Cừ	V			
1	Đường quốc lộ 38B	1	Công ty may Beeahn	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	7.000
2	Đường khu dân cư 01 đường rộng 11m	2	Đường quốc lộ 38B	Nhà chợ chính mặt đường 11m	3.000
3	Đường huyện 202	2	Đường vào nhà máy nước Trần Cao	Cầu Hoà Bình (hết đất nhà ông Chính)	3.000
4	Đường khu dân cư số 01	3	Đường rộng 7,5m trong khu dân cư số 01		2.500
5	Đường quốc lộ 38B	4	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	Giáp đất xã Quang Hưng	2.200
6	Đường huyện 202	5	Cầu Hoà Bình (đất nhà ông Huân)	Đường giáp Huyện đội	2.000
7	Đường bờ sông Hoà Bình	6	Cầu vào thôn Cao Xá	Giáp đất xã Đoàn Đào	1.300
8	Đường bờ sông Hoà Bình	7	Giáp đất xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.000
9	Đường vào khu dân cư Xí nghiệp Giồng lúa	7	Giao cắt đường 202 (Quán Bàu)	Xí nghiệp Giồng lúa	1.000
10	Các trục đường có mặt cắt > 3,5 m	8	Giao cắt đường 202	Ngã tư thôn Trần Hạ	700
11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5 m	9	Giao cắt đường quốc lộ 38B	Ngã ba thôn Trần Hạ	500
12	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	9	Các đoạn đường trong thôn		500

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN*(Kèm theo Nghị quyết số 288/NQ-HĐND**ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Trung Nghĩa)	Từ cầu An Lợi	Cây xăng quân đội	4.500
2	Đường quốc lộ 39 (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Lê Đình Kiên	Hết địa phận xã Liên Phương	4.000
3	Đường quốc lộ 39 (thuộc địa phận xã Bảo Khê)	Từ Dốc Suối	Đến Nghĩa trang xã Bảo Khê	3.500
4	Đường Dựng (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Tô Hiệu	Đường Bãi	3.500
5	Đường Ma (thuộc địa phận xã Liên phương)	Quốc lộ 39A	Đường trục vào UBND xã Liên Phương	3.000
6	Đường Bãi (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiếu	3.000
7	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)	Các xã		3.000
8	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)	Các xã		2.500
9	Đường huyện lộ: Đường 61 (thuộc địa phận xã Bảo Khê)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	2.000
10	Đường Đầm sen B (thuộc địa phận xã Liên Phương)	Tô Hiệu	Giáp đất Hồng Nam	2.000
11	Đường 61 (thuộc địa phận xã Hồng Nam)	Phương Cái	Hết địa phận xã Hồng Nam	1.500
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		2.000

2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		1.000
4	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		1.000
II	Huyện Văn Giang			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 199B (thuộc địa phận xã Mễ Sở)	Trung tâm chợ Mễ	Cách 100m về hai bên	8.000
2	Đường quốc lộ 179 (thuộc địa phận xã Cửu Cao)	Giáp Thị trấn Văn Giang	Giáp xã Kiều Kỵ - Gia Lâm	8.000
3	Đường quốc lộ 179 (thuộc địa phận xã Phụng Công trong đê)	Giáp Thị trấn Văn Giang	Dốc đê Văn Giang	6.000
4	Đường 199B (thuộc địa phận xã Mễ Sở)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	4.500
5	Đường 179 (thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Giáp xã Phụng Công	Giáp xã Văn Đức - Gia Lâm	4.000
6	Đường 179 (thuộc địa phận xã Phụng Công ngoài đê)	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	4.000
7	Đường huyện lộ 207A (thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp đường 179	Giáp xã Tân Tiến	3.000
8	Đường huyện lộ 207B (thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trung Trắc	3.000
9	Đường huyện lộ 207B (thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp đường 207A	Giáp xã Nghĩa Trụ	3.000
10	Đường tỉnh lộ 205A (thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp Thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	2.500
11	Đường huyện lộ 207A (thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	2.500
12	Đường tỉnh lộ 205A (thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	2.000
13	Đường huyện lộ 205B (thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp Thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	2.000
14	Đường huyện lộ 205B (thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Giáp đường 205A	2.000
15	Đường 199B (thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Mễ Sở	2.000

16	Đường huyện lộ 207C (thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp đường 207A	Giáp xã Vĩnh Khúc	2.000
17	Đường 200 (thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Cầu Tăng Bảo	Giáp xã Giai Phạm	1.500
18	Đường 180 (thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Giai Phạm	1.500
19	Đường huyện lộ 207C (thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Giai Phạm	1.500
20	Đường 180 (thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Vĩnh Khúc	1.500
21	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Cổng Xuân Quan	Giáp xã Phụng Công	1.500
22	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Phụng Công)	Giáp xã Xuân Quan	Giáp Thị trấn Văn Giang	1.500
23	Đê Bắc Hưng Hải (thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Giáp đê sông Hồng	Hết xã Xuân Quan	1.500
24	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Mễ Sở)	Giáp xã Thắng Lợi	Giáp xã Bình Minh	1.500
25	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp Thị trấn Văn Giang	Giáp xã Thắng Lợi	1.000
26	Đê sông Hồng (đường 195 thuộc địa phận xã Thắng Lợi)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Mễ Sở	1.000
27	Đê Bắc Hưng Hải (thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Xã Vĩnh Khúc	Hết xã Vĩnh Khúc	1.000
B	Các trục đường khác			
1	Các vị trí ở gần trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa	Xã Mễ Sở		4.000
		Xã Phụng Công		3.500
		Các xã còn lại		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Xã Mễ Sở		2.500
		Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao		2.000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ		1.200
		Các xã còn lại		1.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Xuân Quan, Phụng Công, Mễ Sở, Cửu Cao		1.000
		Các xã còn lại		700

4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m đến 1,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mễ Sở, Cừ Cao		700
		Các xã còn lại		500
5	Các trục đường có mặt cắt <1,5m	Các xã		500
III	Huyện Văn Lâm			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 5A (thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng)			5.000
2	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính QTKD (thuộc địa phận xã Tân Quang)	Dốc vật giá	Về phía trường 800m	4.000
3	Phố Dầu xã Tân Quang	Cầu Như Quỳnh	Hết đất UBND xã Tân Quang	3.500
4	Đường 5A cũ (phía đường tàu thuộc địa phận xã Tân Quang)	Địa phận xã Tân Quang		3.500
5	Đường 19 đoạn cầu vượt Như Quỳnh	Cầu vượt Như Quỳnh	Lối rẽ đường 206	3.000
6	Đường vào Chợ Đậu (xã Lạc Đạo)	Cổng Chợ Đậu	Về các phía 500m	2.500
7	Các đường trục giao thông xã (Trung Trắc, Lạc Hồng, Minh Hải, Đình Dù, Lạc Đạo)	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500
8	Đường 207B (thuộc địa phận xã Trung Trắc)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500
9	Đường 206 (thuộc địa phận các xã: Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng, Minh Hải, Lạc Đạo)	Ga Lạc Đạo	Hết địa phận xã Trung Trắc	2.000
10	Đường Khu CN xã Tân Quang	Từ UBND xã	Giáp xã Kiều Kỵ	2.000
11	Trục xã Tân Quang	Cầu Bình Lương	Đầu thôn Tăng Bảo	2.000
12	Đường 196	Thuộc địa phận xã Minh Hải		2.000
13	Đường trục xã Lạc Hồng	Quốc lộ 5A	Về phía UBND xã 500m	1.500
14	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính - QTKD (thuộc địa phận xã Trung Trắc)	Đường 5B	Cổng trường	1.500
15	Đường 19	Từ lối rẽ đường 206	Đến hết đất xã Lương Tài	1.500
16	Đường 5B (thuộc địa phận xã Tân Quang, xã Trung Trắc)	Đình Nghĩa Trai xã Tân Quang	Hết đất xã Trung Trắc	1.500

17	Đường 196	Thuộc địa phận các xã: Chi Đạo, Đại Đồng		1.500
18	Đường 180	Thuộc xã Tân Quang		1.300
19	Xung quanh chợ Nôm 200m			1.250
20	Đường 196B (thuộc địa phận xã Việt Hưng, xã Đại Đồng)			1.000
21	Đường 198 (thuộc địa phận xã Lương Tài)	Xã Lương Tài	Giáp đất xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	900
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình chùa	Các xã		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Các xã		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến dưới 2,5m	Các xã		600
5	Các trục đường có mặt cắt <1,5m	Các xã		500
IV	Huyện Mỹ Hào			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 196 (thuộc địa phận xã Nhân Hòa)	Từ ngã ba rẽ vào xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Nhân Hòa	2.500
2	Đường 196	Địa phận xã Phan Đình Phùng		2.500
3	Quốc lộ 5A	Chân cầu vượt Phố Nối	Chợ Thửa	2.500
4	Quốc lộ 5A	Chợ Thửa	Trạm bơm cầu Lường	2.500
5	Quốc lộ 5A	Trạm bơm cầu Lường	Ngã tư Quán Gỏi	2.500
6	Quốc lộ 38A (thuộc địa phận xã Minh Đức)	Ngã tư Quán Gỏi	Đầu cầu Sắt	2.500
7	Đường 215 (thuộc địa phận xã Dị Sử)	Quốc lộ 5A	Đi chợ Dầm 500m	2.500
8	Đường 198A	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.500
9	Đường 215 (thuộc địa phận các xã: Nhân Hòa, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và đoạn còn lại của xã Dị Sử)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi chợ Dầm	Xã Phan Đình Phùng	2.000

10	Đường 198A (thuộc địa phận các xã Phùng Chí Kiên, Dương Quang, Bạch Sam và Cẩm Xá)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Dương Quang	Hết đất xã Dương Quang	2.000
11	Đường 198B (thuộc địa phận xã Minh Đức)	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.000
12	Đường 198B (thuộc địa phận xã Dương Quang và đoạn còn lại xã Minh Đức)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Dương Quang	Điểm giao nhau giữa đường 198A và 198B	2.000
13	Đường 210 (thuộc địa phận xã Phùng Chí Kiên)	Quốc lộ 5A	Đi Hưng Long 500m	2.000
14	Đường 210 (thuộc địa phận các xã: Hưng Long, Xuân Dục và đoạn còn lại của xã Phùng Chí Kiên)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Hưng Long	Hết đất xã Hưng Long	2.000
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		1.200
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Các xã		1.200
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 m đến 3,5m	Các xã		800
4	Các trục đường có mặt cắt <2,5 m	Các xã		500
V	Huyện Khoái Châu			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Dân Tiến)	Cổng trường ĐHSPKTHY	Về Phố Nối 1km Hết thị tứ Bô Thời	4.500
2	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Hồng Tiến)	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	4.500
3	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Đồng Tiến)	Hết đất xã Dân Tiến	Giáp đất xã Hồng Tiến	4.500
4	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Hồng Tiến)	Quốc lộ 39A	Hết thôn Vân Trì	4.500
5	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Tiếp giáp Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	4.500
6	Đường 206 (thuộc địa phận xã Dân Tiến)	Ngã ba Tô Hiệu	Hết đất xã Dân Tiến	4.500
7	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Trạm xá xã Đông Kết	Dốc đê 200m	4.000

8	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Đông Tảo)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Bình Minh	3.600
9	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Bưu điện xã Đông Kết	Về Thị trấn Khoái Châu 200m	3.500
10	Đường huyện 208C (thuộc địa phận xã Thành Công)	Giáp xã Thuần Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	3.200
11	Đường 206 (thuộc địa phận xã Tân Dân)	Ngã ba trường Tô Hiệu	Ngã tư Quán Cà	3.000
12	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Phùng Hưng)	Tiếp giáp Thị trấn Khoái Châu	Giáp đất xã Đại Hưng	3.000
13	Đường huyện 199B (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Nghĩa trang Bình Minh	Đến xã Mỹ Sở	3.000
14	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Hết đất trường tiểu học Bình Minh	2.500
15	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Việt Hòa)	Hết đất xã Hồng Tiến	Tiếp giáp huyện Kim Động	2.500
16	Đường huyện 208C (thuộc địa phận xã Nhuế Dương)	Hết đất xã Thành Công	Hết đất xã Nhuế Dương	2.500
17	Đường huyện 208C (thuộc địa phận xã Thuần Hưng)	Hết đất xã Đại Hưng	Đầu đường 208C	2.500
18	Đường huyện 205D (thuộc địa phận xã Chí Tân)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	2.500
19	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã An Vĩ)	Tiếp giáp xã Ông Đình	Trung tâm Hướng nghiệp và Dạy nghề	2.500
20	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Phùng Hưng)	Ngã tư Cầu Khé	Tiếp giáp thôn Vân Trì (xã Hồng Tiến)	2.500
21	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Tân Dân)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.000
22	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Ông Đình)	Hết đất xã An Vĩ	Giáp đất xã Tân Dân	2.000
23	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Đông Tảo)	Tiếp giáp huyện Văn Giang	Hết đất xã Đông Tảo	2.000
24	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Ninh)	Ngã ba Hàng Táo	Tiếp giáp đường 205D	2.000
25	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Ông Đình)	Ngã ba Ông Đình	Tiếp giáp đất xã An Vĩ	2.000

26	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã An Vĩnh)	Hết đất TT Khoái Châu	Tiếp giáp đất xã Ông Đình	2.000
27	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Đông Kết)	Đoạn còn lại		2.000
28	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Đại Hưng)	Đoạn còn lại		2.000
29	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Liên Khê)	Dốc kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	2.000
30	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Tân Châu)	Ngã ba Hàng Táo	Bến dò Tân Châu	2.000
31	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Đông Tảo đoạn còn lại)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Bình Minh	2.000
32	Đường 205C (thuộc địa phận xã Dạ Trạch)	Ngã ba Ông Đình	Dốc Vĩnh	2.000
33	Đường tỉnh 209 (thuộc địa phận xã Bình Kiều)	Hết xã Đông Kết	Giáp Thị trấn Khoái Châu	1.500
34	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Bình Kiều)	Hết đất xã Liên Khê	Tiếp giáp xã Phùng Hưng	1.500
35	Đường huyện 199C (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	1.200
36	Đường huyện 205D (thuộc địa phận xã Đông Ninh)	Giáp Cty sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	700
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Thuộc địa phận các xã: An Vĩnh, Việt Hoà, Thành Công, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân		1.500
		Thuộc địa phận các xã: Tân Dân, Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuận Hưng, Nhuê Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử		1.200
		Thuộc địa phận xã Đông Tảo		1.100
		Thuộc địa phận xã Đông Ninh		1.000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		900
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		900

4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến dưới 2,5m	Thuộc địa phận các xã: Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuần Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đông Tiến, Đại Hưng, Chí Tân, Đông Tảo, Đông Ninh		700
		Các xã còn lại		500
5	Các trục đường có mặt cắt <1,5m	Các xã		500
VI	Huyện Yên Mỹ			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 5A (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Thuộc địa phận huyện Yên Mỹ		4.500
2	Đường 196 (thuộc địa phận xã Nghĩa Hiệp)	Giao cắt đường quốc lộ 5A	Về Nghĩa Hiệp 500m	4.500
3	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Tân Lập	Giáp xã Nghĩa Hiệp	4.000
4	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Tân Lập)	Thị trấn Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	4.000
5	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Trung Hưng)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Tiếp giáp xã Minh Châu	4.000
6	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Tiếp giáp xã Trung Hưng	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	4.000
7	Khu Chợ Nghĩa Hiệp cũ			4.000
8	Đường 196 (thuộc địa phận xã Nghĩa Hiệp)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		4.000
9	Đường 196 (thuộc địa phận xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Nghĩa Hiệp	Tiếp giáp xã Tân Lập	3.800
10	Đường 196 (thuộc địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Liêu Xá	Ngã năm Yên Mỹ	3.500
11	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Ngọc Long	Giao cắt đường quốc lộ 39	3.500
12	Đường 196 thuộc địa phận xã Trung Hưng (đường quốc lộ 39 cũ)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Giao cắt đường quốc lộ 39	3.500
13	Đường tỉnh lộ 206A (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Điểm giao cắt quốc lộ 5	Cách quốc lộ 5 1000m	3.000
14	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Trung Hoà)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Tiếp giáp xã Tân Việt	3.000
15	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Tân Việt)	Tiếp giáp xã Trung Hòa	Tiếp giáp huyện Ân Thi	3.000

16	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Tiếp giáp xã Thanh Long	Giao cắt đường quốc lộ 39	3.000
17	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Các vị trí còn lại		2.500
18	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Đồng Than)	Tiếp giáp xã Giai Phạm	Tiếp giáp xã Yên Phú	2.500
19	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Tiếp giáp xã Đồng Than	Tiếp giáp xã Yên Hòa	2.500
20	Đường tỉnh lộ 206 (thuộc địa phận xã Yên Hoà)	Tiếp giáp xã Yên Phú	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2.500
21	Đường tỉnh lộ 207 (thuộc địa phận xã Hoàn Long)	Tiếp giáp xã Yên Phú	Tiếp giáp huyện Văn Giang	2.500
22	Đường tỉnh lộ 207 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Giao cắt đường 199	Tiếp giáp xã Hoàn Long	2.500
23	Đường tỉnh lộ 209 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Giao cắt đường 39A mới	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2.500
24	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Giai Phạm)	Điểm giao cắt đường 206	Tiếp giáp xã Ngọc Long	2.500
25	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Ngọc Long)	Tiếp giáp xã Giai Phạm	Tiếp giáp xã Tân Lập	2.500
26	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Giáp huyện Khoái Châu	Cầu Từ Hồ 1	2.500
27	Đường 206B (thuộc địa phận xã Thanh Long)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Ngã ba Lò Rèn	2.500
28	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Yên Phú)	Cầu Từ Hồ 1	Tiếp giáp xã Việt Cường	2.000
29	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Việt Cường)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	2.000
30	Đường tỉnh lộ 199 (thuộc địa phận xã Thanh Long)	Tiếp giáp xã Việt Cường	Tiếp giáp xã Minh Châu	2.000
31	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Tân Việt)	Ngã tư Cống Tráng	Về hai phía 500m	2.000
32	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Tân Việt)	Các vị trí còn lại		2.000
33	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Lý Thường Kiệt)	Tiếp giáp xã Minh Châu	Tiếp giáp xã Tân Việt	2.000
34	Đường 206B (thuộc địa phận xã Thanh Long đoạn còn lại)	Ngã ba Lò Rèn	Tiếp giáp xã Đồng Than	1.800
35	Đường 206B (thuộc địa phận xã Đồng Than)	Tiếp giáp xã Thanh Long	Giao cắt đường 206	1.800

B	Các trục đường khác			
1	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Hiệp, Giai Phạm	3.000	
		Thuộc địa phận các xã: Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú	1.900	
		Thuộc địa phận các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long, Trung Hòa, Minh Châu	1.700	
		Các xã còn lại	1.400	
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Hiệp,Giai Phạm	2.000	
		Thuộc địa phận các xã: Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú	1.500	
		Thuộc địa phận các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long, Trung Hòa, Minh Châu	1.100	
		Các xã còn lại	800	
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Hiệp,Giai Phạm	1.500	
		Thuộc địa phận các xã: Hoàn Long, Trung Hưng, Liêu Xá, Tân Lập, Yên Phú	1.000	
		Thuộc địa phận các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long, Trung Hòa, Minh Châu	800	
		Thuộc địa phận các xã còn lại	500	
VII	Huyện Ân Thi			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Ngã tư Tân Phúc về hai phía 500m		2.000
2	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bãi Sậy	Hết xã Phù Ủng (giáp Thị trấn Kê Sặt-Bình Giang-Hải Dương)	2.000
3	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Tân Phúc	Hết xã Bãi Sậy (Giáp xã Phù Ủng)	2.000

4	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Đoạn còn lại giáp xã Quang Vinh và giáp xã Bãi Sậy		2.000
5	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000
6	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hồng Vân	2.000
7	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hưng Đạo huyện Tiên Lữ	1.500
8	Đường huyện lộ 205 (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Vũ Xá, huyện Kim Động	1.500
9	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Giáp Thị trấn Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500
10	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Cổng điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cổng trạm bơm qua đường 200	1.200
11	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	1.200
12	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Đào Dương	Điểm giao đường 204 và quốc lộ 38, xã Tân Phúc	1.200
13	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp Thị trấn Kẻ Sắt, huyện Bình Giang, Hải Dương	1.200
14	Đường huyện lộ 210 (thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1.200
15	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Vân Du)	Các đoạn còn lại giáp xã Tân Việt huyện Yên Mỹ và giáp xã Quang Vinh		1.000
16	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Vân Du)	Đường vào trạm xá xã Vân Du	Ngã ba giao với đường cao tốc HN-HP	1.000
17	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Quảng Lăng	1.000
18	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		1.000
19	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Tiên Phong)	Khu vực Chợ Cầu-Từ Trạm Bơm	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ	1.000
20	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Quảng Lăng)	Giáp thị trấn Ân Thi	Hết xã Quảng Lăng (Giáp xã Nghĩa Dân -	900

			Kim Động)	
21	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Từ đất Nghĩa trang liệt sỹ Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900
22	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	900
23	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	900
24	Đường huyện lộ 199 (thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	900
25	Đường huyện lộ 38B (thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Điểm giáp đường 38B và QL38	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	850
26	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Áp Phú Cốc		850
27	Đường tỉnh lộ 200 (thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Đoạn còn lại		850
28	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Đào Dương)	Điểm giao đường 199 và đường 200B	Giáp xã Bắc Sơn	800
29	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	800
30	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Giáp xã Hồng Vân	750
31	Đường huyện lộ 210 (thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Điểm giao đường 199 và đường 210	Giáp xã Bãi Sậy	750
32	Đường huyện lộ 205B (thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205B	Giáp xã Hạ Lễ	700
33	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Vân Du)	Giáp xã Xuân Trú	Giáp xã Đào Dương	700
34	Đường huyện lộ 38B (thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	Giáp xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	700
35	Đường huyện lộ 204 (thuộc địa phận xã Xuân Trú)	Giáp xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	650
36	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Giáp xã Tiền Phong	650
37	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Giáp xã Tiền Phong	Điểm giao nhau giữa đường 200C và 200D	600

38	Đường huyện lộ 200D (thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giáp đường 200D và đường 200C	Giáp xã Văn Nhuệ	600
39	Đường huyện lộ 200C (thuộc địa phận xã Tiên Phong)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		600
40	Đường huyện lộ 200D (thuộc địa phận xã Văn Nhuệ)	Giáp xã Đa Lộc	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	600
41	Đường huyện lộ 202 (thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giao đường 200C và đường 202	Giáp xã Minh Tân, Phù Cừ	600
42	Đường huyện lộ 205B (thuộc địa phận xã Hạ Lễ)	Giáp Hồng Quang	Giáp xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	600
43	Đường huyện lộ 204B (thuộc địa phận xã Quảng Lăng)	Điểm giao đường quốc lộ 38 và đường 204B	Giáp xã Xuân Trú	600
44	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Hoàng Hoa Thám)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600
45	Đường huyện lộ 200B (thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		550
4	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		500
VIII	Huyện Tiên Lữ			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 200 (thuộc địa phận xã Dị Chế)	Ranh giới TT. Vương và xã Dị Chế	Qua cổng chợ Ché 150m	4.000
2	Đường 39 (thuộc địa phận xã Thủ Sỹ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300m	3.000
3	Đường 39 (thuộc địa phận các xã Thiện Phấn)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300m	3.000
4	Đường 38B	Tiếp giáp Đài tượng niệm liệt sỹ (xã Dị Chế)	Hết đất công ty Hoàng Hiệp	3.000
5	Đường 38B (thuộc địa phận xã An Viên)	Tiếp giáp công Ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi xã An Viên	3.000

6	Đường 38B (thuộc địa phận xã Nhật Tân)	Đường 61 đi xã An Viên	Tiếp giáp đất TP Hưng Yên	3.000
7	Đường 200 (thuộc địa phận xã Dị Ché)	Qua công chợ Ché 150m	Tiếp giáp trường Mầm non xã Dị Ché	3.000
8	Đường Nội thị khu dân cư số 2	Thuộc địa phận xã Dị Ché		3.000
9	Đường 39 (thuộc địa phận xã Thủ Sỹ đoạn còn lại)	Cách ngã tư Ba Hàng 300m	Hết đất Phường Chiêu về phía TP Hưng Yên	2.500
10	Đường 39 (thuộc địa phận các xã Phương Chiêu)	Cách ngã tư Ba Hàng 300m về phía TP Hưng Yên	Hết đất xã Phương Chiêu về phía TP Hưng Yên	2.500
11	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Ché)	Tiếp giáp trường Mầm non Dị Ché	Hết đất trường THCS Dị Ché	2.500
12	Đường 61 (thuộc địa phận xã Thủ Sỹ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 100m	2.500
13	Đường 39 (thuộc địa phận các xã Thiện Phiến đoạn còn lại)	Cách ngã tư Ba Hàng 300m	Cầu Triều Dương	2.000
14	Đường bờ sông Hoà Bình	Thuộc địa phận các xã: Dị Ché, Ngô Quyền, Nhật Tân		2.000
15	Đường 200 (đoạn còn lại qua các xã: Dị Ché, Hải Triều, Ngô Quyền và Hưng Đạo)	Đoạn còn lại		1.500
16	Đường 195 (thuộc địa phận xã Thụy Lôi)	Dốc Xuôi	Dốc Lệ	1.500
17	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thụy Lôi, Hải Triều, Thiện Phiến		1.500
18	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Minh Phượng, Cương Chính, Tân Hưng		1.500
19	Đường 61	Đoạn còn lại thuộc các xã: Nhật Tân, An Viên và Thủ Sỹ		1.400
20	Đường huyện lộ 203A (thuộc địa phận xã Thụy Lôi)	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.000
21	Đường 203C (thuộc địa phận xã Đức Thắng)	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	1.000
22	Đường 203C	Thuộc địa phận xã Dị Ché		1.000
23	Đường huyện lộ 203A (thuộc địa phận xã Trung Dũng)	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	900
24	Đường 61B (thuộc địa phận xã Hưng Đạo)	Đường 200	Đường 61	820

25	Đường 203B (thuộc địa phận xã Lê Xá)	Cách trụ sở UBND xã Lê Xá 150m về phía Đốc Lệ	Cách chợ Nhài 100m về phía cầu Cáp	820
26	Đường 203C	Đoạn còn lại thuộc xã Hải Triều và đoạn còn lại xã Đức Thắng		700
27	Đường huyện lộ 203A (thuộc địa phận xã Trung Dũng)	Đoạn còn lại		600
28	Đường huyện lộ 203A (thuộc địa phận xã Thụy Lôi)	Đoạn còn lại		600
29	Đường 203B	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thụy Lôi, Trung Dũng và Lê Xá		500
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc các xã: Ngô Quyền, An Viên, Nhật Tân, Thủ Sỹ, Phương Chiêu, Hải Triều, Thiện Phiến		1.000
		Các xã còn lại		820
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		500
IX	Huyện Kim Động			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Bưu điện Trương Xá	Hết đất Hạt Quản lý đường bộ	4.500
2	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Bưu điện Trương Xá	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	3.000
3	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Nghĩa Dân)	Bưu điện Trương Xá	Tiếp giáp xã Toàn Thắng	3.000
4	Đường quốc lộ 39A (thuộc địa phận xã Hiệp Cường)	Trung tâm Phố Tiên Cầu	Ngã rẽ vào đường 61	3.500
5	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Tiếp giáp quốc lộ 39A	Hết kho A34	3.500
6	Đường quốc lộ 39A	Thuộc địa phận các xã: Chính Nghĩa và Phạm Ngũ Lão		3.000
7	Đường quốc lộ 38 (thuộc địa phận xã Nghĩa Dân)	Kho A34	Hết đất xã Nghĩa Dân	2.000
8	Đường 208C (thuộc địa phận các xã Thọ Vinh và Phú Thịnh)	Giao cắt đường 208	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.500

9	Đường huyện 38B (thuộc địa phận các xã: Chính Nghĩa và Nhân La)	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.500
10	Đường 61 (thuộc địa phận các xã: Ngọc Thanh và Hiệp Cường)	Tiếp giáp huyện Tiên Lữ	Giao cắt đê 195	1.500
11	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Vũ Xá)	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.200
12	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã: Song Mai và Đồng Thanh)	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.000
13	Đường huyện 208 (thuộc địa phận các xã: Hùng An, Đức Hợp, Song Mai và Phú Thịnh)	Giao đê 195	Tiếp giáp TT. Lương Bằng	1.000
14	Đường huyện 208 B (thuộc địa phận các xã: Hùng An, Đồng Thanh, Vĩnh Xá, Toàn Thắng)	Giao đê 195	Quốc lộ 39 A	1.000
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m-3,5m	Các xã		600
4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Các xã		500
X	Huyện Phù Cừ			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 38B (thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Chân cầu Tràng	Giáp đất Thị trấn Trần Cao	1.600
2	Đường quốc lộ 38B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất Thị trấn Trần Cao	Cầu Quán Đò	1.600
3	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Minh Tân)	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.200
4	Đường cạnh Trung tâm y tế (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã năm chợ Đình Cao	Hết đất TT y tế huyện	1.000
5	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã tư trung tâm y tế huyện	Ngã tư điểm giao cắt đường 201 và đường 202	1.000
6	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	Dốc La Tiến	1.000

7	Đường huyện 203 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 202	Hết đất trường THCS Đình Cao	1.000
8	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Minh Tân	Giáp đất Thị trấn Trần Cao	1000
9	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Trạm bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà ông Sông	1.000
10	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Giáp đất xã Tam Đa	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	600
11	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Tam Đa)	Giáp đất xã Tiên Tiến	Giáp đất xã Nguyên Hoà	600
12	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp đất xã Tam Đa	600
13	Đường huyện 203B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Minh Hoàng	Giao cắt đường quốc lộ 38B	600
14	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Ngã tư Trảng	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	600
15	Đường huyện 203B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giao cắt đường quốc lộ 38B	Giáp đất huyện Tiên Lữ	600
16	Đường huyện 202B (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 203B	Giáp đất xã Đoàn Đào	600
17	Đường huyện 203 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giáp đất trường THCS Đình Cao	Cầu Vóc	600
18	Đường huyện 202B (thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Đình Cao	Giáp đất xã Phan Sào Nam	600
19	Đường huyện 202B (thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Đoàn Đào	Giáp xã Minh Tân	600
20	Đường huyện 202 (thuộc địa phận xã Minh Tân)	Giáp đất xã Đa Lộc, Ân Thi	Cổng làng thôn Tân Tiến	600
21	Đường huyện 203B (thuộc địa phận xã Minh Hoàng)	Ngã tư thôn Quế Lâm	Giáp đất xã Đoàn Đào	600
22	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Giao cắt đường 202	Từ Cổng Trầy	600
23	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Cổng Trảng Cây	Giao cắt đường 202	600
24	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Tống Trân)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cổng Vồng Phan	600
25	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Minh Tiến)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cổng Trảng Cây	600
26	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	Giáp xã Tống Phan	500

27	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Tổng Phan)	Giáp đất xã Nhật Quang	Giáp đất xã Quang Hưng	500
28	Đường huyện 201 (thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Từ Cống Trầy	Giáp đất xã Tổng Phan	500
B	Các trục đường khác			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Gồm các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Gồm các xã		700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m-3,5m	Gồm các xã		600
4	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Gồm các xã		500

Tỉnh Hưng Yên

Phụ lục số 05

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Nghị quyết số 288/NQ-HĐND
ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)	Ghi chú
I	Thành phố Hưng Yên		
1	Vị trí đặc biệt (có lợi thế nhất, ngã tư Bưu điện tỉnh Hưng Yên về các phía 500m)	4.000	
2	Ngã tư Chợ Gạo về các phía 500m	3.500	
3	Các trục đường có mặt cắt từ 32m đến 54m và đường Điện Biên I, II	3.000	
4	Các trục đường có mặt cắt từ 24m đến < 32m	2.500	
5	Các trục đường có mặt cắt từ 16m đến <24m	2.000	
6	Các vị trí còn lại (<16m)	1.500	
II	Huyện Văn Giang		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	
III	Huyện Văn Lâm		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	
IV	Huyện Mỹ Hào		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	
V	Huyện Yên Mỹ		
1	Ven quốc lộ	3.000	
2	Ven tỉnh lộ	2.000	
3	Ven huyện lộ	1.500	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	1.000	
VI	Huyện Khoái Châu		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	

VII	Huyện Kim Động		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
VIII	Huyện Ân Thi		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
IX	Huyện Tiên Lữ		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
X	Huyện Phù Cừ		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	

Tỉnh Hưng Yên

Phụ lục số 06

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**
(Kèm theo Nghị quyết số 288/NQ-HĐND

ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)	Ghi chú
I	Thành phố Hưng Yên		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
II	Huyện Văn Giang		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
III	Huyện Văn Lâm		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
IV	Huyện Mỹ Hào		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
V	Huyện Yên Mỹ		
1	Ven quốc lộ	2.000	
2	Ven tỉnh lộ	1.500	
3	Ven huyện lộ	1.000	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	500	
VI	Huyện Khoái Châu		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
VII	Huyện Kim Động		

1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
VIII	Huyện Ân Thi		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
IX	Huyện Tiên Lữ		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	
X	Huyện Phù Cừ		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven tỉnh lộ	1.000	
3	Ven huyện lộ	600	
4	Đường trải đá cấp phối trở xuống	400	